

Số: /QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 33/2019/NĐ-CP ngày 23/4/2019 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do Nhà nước đầu tư, quản lý;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24/8/2022 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ GTVT;

Căn cứ Văn bản số 3317/BGTVT-CQLXD ngày 05/4/2023 của Bộ Giao thông vận tải về việc quản lý khai thác Dự án thành phần ĐTXD đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 – 2020; ý kiến của Cục Quản lý đầu tư xây dựng tại Văn bản số 1202/CQLXD-CCPN ngày 06/5/2024;

Căn cứ đề nghị của Cục Đường bộ Việt Nam tại Văn bản số 2735/CĐBVN-TC ngày 24/4/2024 về việc đề nghị giao quản lý tài sản đối với các đoạn tuyến đường cao tốc Bắc Nam – Phía Đông và Văn bản số 3050/CĐBVN-TC ngày 09/5/2024 về việc Báo cáo bổ sung các nội dung về công tác giao quản lý tài sản đối với các đoạn tuyến đường cao tốc Bắc Nam – Phía Đông; trên cơ sở Biên bản rà soát, phân loại tài sản và các hồ sơ tài liệu có liên quan được gửi kèm theo;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao Cục Đường bộ Việt Nam quản lý các tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Giao thông vận tải, chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo quyết định này.

Điều 2. Cục Đường bộ Việt Nam có trách nhiệm:

1. Quản lý, khai thác, bảo trì các tài sản được giao tại Điều 1 theo đúng quy định tại Nghị định số 33/2019/NĐ-CP ngày 23/4/2019 của Chính phủ và các quy định của pháp luật có liên quan; thực hiện việc bàn giao, tiếp nhận, hạch toán tăng tài sản theo quy định. Việc bàn giao, tiếp nhận tài sản được lập thành Biên bản theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 33/2019/NĐ-CP ngày 23/4/2019 của Chính phủ.

2. Trong quá trình khai thác, phối hợp với Chủ đầu tư các đơn vị có liên quan để theo dõi việc thực hiện các nội dung nêu tại mục 2, phần III của Thông báo số 124/TB-HĐKTNN ngày 01/11/2023 của Hội đồng Kiểm tra Nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng đối với kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu của Chủ đầu tư đối với dự án thành phần ĐTXD đoạn Phan Thiết – Dầu Giây thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 – 2020. Đối với các tài sản chưa đủ điều kiện giao quản lý để đưa vào khai thác theo quy định (chi tiết như Phụ lục 02), Cục ĐBVN thực hiện báo cáo Bộ GTVT giao quản lý tài sản sau khi được cấp có thẩm quyền chấp thuận kết quả nghiệm thu, đưa vào khai thác theo quy định.

3. Kịp thời hạch toán điều chỉnh giá trị tài sản theo quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành hoặc khi có thay đổi, điều chỉnh từ cơ quan có thẩm quyền.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Tài chính, Vận tải, Kết cấu hạ tầng giao thông, Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Cục QLCS – Bộ Tài chính;
- Ban QLDA Thăng Long;
- Công thông tin Bộ GTVT;
- Lưu: VT, TC (H).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Danh Huy

PHỤ LỤC 01: GIAO QUẢN LÝ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ THUỘC THẨM QUYỀN CỦA BỘ GTVT

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BGTVT ngày tháng năm 2024)

Đơn vị tính: đồng.

TT	DANH MỤC TÀI SẢN	Đơn vị tính	Số lượng	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Giá trị (đồng)		Tình trạng tài sản
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Đoạn tuyến đường cao tốc Phan Thiết - Dầu Giây					8.343.713.678.231	8.343.713.678.231	
A	Đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với đường (bao gồm cả cầu đường bộ dài dưới 25m)	Km	97,97			7.598.729.976.555	7.598.729.976.555	
1	Đường cao tốc và các công trình phụ trợ gắn liền với đường đoạn Km0+000-Km16+400	Km	16,08	2020	2023	1.156.208.641.079	1.156.208.641.079	Mới đưa vào khai thác
2	Đường cao tốc và các công trình phụ trợ gắn liền với đường đoạn Km16+400-Km47+672	Km	30,95	2020	2023	2.459.677.392.988	2.459.677.392.988	Mới đưa vào khai thác
3	Đường cao tốc và các công trình phụ trợ gắn liền với đường đoạn Km47+672-Km83+000	Km	34,94	2020	2023	2.772.096.206.025	2.772.096.206.025	Mới đưa vào khai thác
4	Đường cao tốc và các công trình phụ trợ gắn với phân đường đoạn Km83+000 - Km99	Km	16	2020	2023	1.210.747.736.464	1.210.747.736.464	Mới đưa vào khai thác
B	Cầu đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với cầu đường bộ (Cầu đường bộ có chiều dài trên 25 m)	m2	27.689,51			744.983.701.675	744.983.701.675	
1	Cầu Ba Bàu Km1+018	m2	1.099,73	2020	2023	31.379.439.030	31.379.439.030	Mới đưa vào khai thác
2	Cầu Phú Sung Km5+257	m2	886,60	2020	2023	22.525.309.656	22.525.309.656	Mới đưa vào khai thác
3	Cầu Đu Đủ Km7+4,75	m2	1.357,20	2020	2023	45.403.439.638	45.403.439.638	Mới đưa vào khai thác
4	Cầu Kênh Km11+518.8	m2	1.331,20	2020	2023	42.786.444.942	42.786.444.942	Mới đưa vào khai thác
5	Cầu sông Quy Km12+080.500	m2	1.120,60	2020	2023	25.103.015.377	25.103.015.377	Mới đưa vào khai thác
6	Cầu Kênh Km13+926.970	m2	1.424,80	2020	2023	44.717.332.482	44.717.332.482	Mới đưa vào khai thác

TT	DANH MỤC TÀI SẢN	Đơn vị tính	Số lượng	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Giá trị (đồng)		Tình trạng tài sản
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
7	Cầu Kênh Km14+680,300	m2	1.424,80	2020	2023	45.084.689.709	45.084.689.709	Mới đưa vào khai thác
8	Cầu Tà Mon Km21+285,60	m2	746,20	2020	2023	20.200.740.669	20.200.740.669	Mới đưa vào khai thác
9	Cầu Suối Khoét Km21+888,70	m2	746,20	2020	2023	19.513.888.794	19.513.888.794	Mới đưa vào khai thác
10	Cầu Sông Phan Km24+378,76	m2	2.163,20	2020	2023	50.008.855.538	50.008.855.538	Mới đưa vào khai thác
11	Cầu Sông Dinh Km38+759	m2	2.111,20	2020	2023	43.579.706.158	43.579.706.158	Mới đưa vào khai thác
12	Cầu Sông Giêng Km44+625,19	m2	1.664,00	2020	2023	39.631.737.818	39.631.737.818	Mới đưa vào khai thác
13	Cầu Suối Cái Km46+757,13	m2	951,60	2020	2023	23.588.084.092	23.588.084.092	Mới đưa vào khai thác
14	Cầu Suối Tượng Km48+217,14	m2	1.042,60	2020	2023	27.120.215.961	27.120.215.961	Mới đưa vào khai thác
15	Cầu Suối Rùa Km49+084,55	m2	938,60	2020	2023	23.730.830.627	23.730.830.627	Mới đưa vào khai thác
16	Cầu Sông Ui Km55+900,0	m2	938,60	2020	2023	28.121.101.069	28.121.101.069	Mới đưa vào khai thác
17	Cầu Suối Cát Km64+973,48	m2	1.680,23	2020	2023	44.181.620.643	44.181.620.643	Mới đưa vào khai thác
18	Cầu Sông Ba Km70+286,60	m2	881,66	2020	2023	32.025.861.647	32.025.861.647	Mới đưa vào khai thác
19	Cầu nút giao ĐT765; Km69+463,71	m2	5.180,50	2020	2023	136.281.387.826	136.281.387.826	Mới đưa vào khai thác

**PHỤ LỤC 02: DANH MỤC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ ĐÃ RÀ SOÁT,
KIỂM KÊ CHƯA GIAO ĐỢT NÀY**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BGTVT ngày tháng năm 2024)

Đơn vị tính: đồng.

TT	DANH MỤC TÀI SẢN	Đơn vị tính	Số lượng	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Giá trị		Tình trạng tài sản
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Đoạn tuyến đường cao tốc Phan Thiết - Dầu Giây					1.717.763.669.126	1.717.763.669.126	
A	Đường và các công trình phụ trợ gắn liền với đường (bao gồm cả cầu đường bộ dài dưới 25m)	Km	139,05			493.208.629.691	493.208.629.691	
1	Đường gom dài 20,22 Km gói thầu 1-XL (đường đoạn Km0+000-Km16+400)	Km	20,22	2020	2023	49.751.268.280	49.751.268.280	Đã xây dựng
2	Đường ngang 3,67 Km gói thầu 1-XL (đường đoạn Km0+000-Km16+400)	Km	3,67	2020	2023	19.167.317.887	19.167.317.887	Đã xây dựng
3	Tuyến nối QL1A	Km	2,35	2020	2023	54.110.710.326	54.110.710.326	Đã xây dựng
4	Đường gom: 34,13Km gói thầu 2-XL đoạn Km16+400-Km47+672	Km	34,13	2020	2023	86.816.553.571	86.816.553.571	Đã xây dựng
5	Đường ngang: 6,52Km gói thầu 2-XL đoạn Km16+400 - Km47+672	Km	6,52	2020	2023	34.947.726.917	34.947.726.917	Đã xây dựng
6	Đường gom: 42,57Km gói thầu 3-XL đường đoạn Km47+672 - Km83+000	Km	42,57	2020	2023	113.692.617.002	113.692.617.002	Đã xây dựng
7	Đường ngang: 18,11 Km gói thầu 3-XL đường đoạn Km47+672-Km83+000	Km	18,11	2020	2023	92.720.985.928	92.720.985.928	Đã xây dựng
8	Đường gom: 7,98 Km gói thầu 4-XL phần đường đoạn Km83+000 - Km99	Km	7,98	2020	2023	22.262.870.963	22.262.870.963	Đã xây dựng
9	Đường ngang: 3,5 Km gói thầu 4-XL phần đường đoạn Km83+000 - Km99	Km	3,5	2020	2023	19.738.578.816	19.738.578.816	Đã xây dựng
B	Cầu đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với cầu đường bộ (Cầu đường bộ có chiều dài trên 25 m)	m2	44.298,96			1.224.555.039.435	1.224.555.039.435	
1	Cầu vượt Km2+794	m2	867,10	2020	2023	22.477.210.919	22.477.210.919	Đã xây dựng

TT	DANH MỤC TÀI SẢN	Đơn vị tính	Số lượng	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Giá trị		Tình trạng tài sản
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	Cầu vượt Km4+035	m2	854,10	2020	2023	20.361.512.804	20.361.512.804	Đã xây dựng
3	Cầu vượt Km5+523	m2	863,85	2020	2023	20.676.783.708	20.676.783.708	Đã xây dựng
4	Cầu vượt Km10+500	m2	1.547,10	2020	2023	33.441.828.735	33.441.828.735	Đã xây dựng
5	Cầu vượt Km16+137.570	m2	1.533,60	2020	2023	32.649.795.120	32.649.795.120	Đã xây dựng
6	Cầu vượt nút giao QL55 Km27+345	m2	5.380,80	2020	2023	88.955.698.495	88.955.698.495	Đã xây dựng
7	Cầu vượt nút giao tỉnh lộ 720 Km38+088.62	m2	720,00	2020	2023	20.458.933.845	20.458.933.845	Đã xây dựng
8	Cầu vượt ngang Km22+142	m2	847,60	2020	2023	19.952.929.893	19.952.929.893	Đã xây dựng
9	Cầu vượt ngang Km25+109	m2	418,50	2020	2023	11.339.545.705	11.339.545.705	Đã xây dựng
10	Cầu vượt ngang Km29+250	m2	981,00	2020	2023	21.577.739.938	21.577.739.938	Đã xây dựng
11	Cầu vượt ngang Km32+200	m2	362,70	2020	2023	10.020.948.976	10.020.948.976	Đã xây dựng
12	Cầu vượt ngang Km36+034	m2	418,50	2020	2023	10.762.510.249	10.762.510.249	Đã xây dựng
13	Cầu vượt ngang Km39+655	m2	418,50	2020	2023	9.388.813.302	9.388.813.302	Đã xây dựng
14	Cầu vượt ngang Km40+873	m2	1.167,21	2020	2023	23.807.712.234	23.807.712.234	Đã xây dựng
15	Cầu vượt ngang Km42+756	m2	836,49	2020	2023	16.726.193.635	16.726.193.635	Đã xây dựng
16	Cầu vượt ngang Km43+879	m2	965,18	2020	2023	21.020.378.289	21.020.378.289	Đã xây dựng
17	Cầu vượt ngang Km45+081,16	m2	836,49	2020	2023	20.378.139.688	20.378.139.688	Đã xây dựng
18	Cầu vượt ngang Km46+183	m2	362,70	2020	2023	10.903.183.576	10.903.183.576	Đã xây dựng
19	Cầu vượt số 1 - nút giao QL1A; Km63+580	m2	1.766,48	2020	2023	39.953.030.629	39.953.030.629	Đã xây dựng
20	Cầu vượt số 2 - nút giao QL1A; Km62+929,76	m2	2.319,98	2020	2023	50.539.033.667	50.539.033.667	Đã xây dựng
21	Cầu vượt số 3 - nút giao QL1A; Km62+997,16	m2	1.004,40	2020	2023	43.594.370.952	43.594.370.952	Đã xây dựng
22	Cầu vượt Km48+600	m2	978,00	2020	2023	22.341.551.808	22.341.551.808	Đã xây dựng
23	Cầu vượt Km49+657	m2	1.163,70	2020	2023	28.218.922.619	28.218.922.619	Đã xây dựng
24	Cầu Xuân Hưng Km55+295,00	m2	502,20	2020	2023	16.983.264.587	16.983.264.587	Đã xây dựng
25	Cầu Xuân Tâm 1 - Km56+410,4	m2	450,00	2020	2023	14.877.349.750	14.877.349.750	Đã xây dựng

TT	DANH MỤC TÀI SẢN	Đơn vị tính	Số lượng	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Giá trị		Tình trạng tài sản
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
26	Cầu Xuân Tâm 2 - Km57+380,00	m2	418,50	2020	2023	13.174.857.333	13.174.857.333	Đã xây dựng
27	Cầu Xuân Tâm 3 - Km58+975,59	m2	418,50	2020	2023	14.850.626.173	14.850.626.173	Đã xây dựng
28	Cầu Xuân Tâm 4 - Km59+686,85	m2	418,50	2020	2023	17.029.785.608	17.029.785.608	Đã xây dựng
29	Cầu vượt Xuân Hiệp 1 Km65+808,65	m2	540,00	2020	2023	17.456.473.317	17.456.473.317	Đã xây dựng
30	Cầu vượt Xuân Hiệp 2 Km67+600	m2	1.307,63	2020	2023	28.997.321.461	28.997.321.461	Đã xây dựng
31	Cầu vượt Xuân Hiệp 3 - Km68+175,93	m2	988,88	2020	2023	26.862.044.181	26.862.044.181	Đã xây dựng
32	Cầu vượt Trục thông 1 - Km71+662,81	m2	1.493,25	2020	2023	31.458.446.560	31.458.446.560	Đã xây dựng
33	Cầu vượt Trục thông 2 - Km73+295,88	m2	1.071,90	2020	2023	22.412.657.963	22.412.657.963	Đã xây dựng
34	Cầu vượt Trục thông 3 - Km76+408,66	m2	1.590,75	2020	2023	27.724.738.953	27.724.738.953	Đã xây dựng
35	Cầu vượt Trục thông 4 - Km77+829,63	m2	1.270,50	2020	2023	28.832.066.996	28.832.066.996	Đã xây dựng
36	Cầu vượt Trục thông 5 - Km79+419,15	m2	669,60	2020	2023	23.244.776.526	23.244.776.526	Đã xây dựng
37	Cầu vượt Km97+450	m2	806,40	2020	2023	26.301.146.083	26.301.146.083	Đã xây dựng
38	Cầu số 1 nhánh N2 - Km99+000	m2	1.188,00	2020	2023	58.563.056.020	58.563.056.020	Đã xây dựng
39	Cầu số 2 nhánh N3 - Km99+000	m2	1.728,00	2020	2023	44.866.493.350	44.866.493.350	Đã xây dựng
40	Cầu số 1 NG QL56 KM84+564,31	m2	229,20	2020	2023	41.787.944.992	41.787.944.992	Đã xây dựng
41	Cầu số 2 NG QL 56 KM84+136,34	m2	229,20	2020	2023	43.138.806.684	43.138.806.684	Đã xây dựng
42	Cầu vượt KM86+195,03	m2	229,20	2020	2023	23.541.739.574	23.541.739.574	Đã xây dựng
43	Cầu vượt KM89+335	m2	229,20	2020	2023	24.792.000.479	24.792.000.479	Đã xây dựng
44	Cầu vượt ngang Km91+921	m2	782,40	2020	2023	32.387.366.016	32.387.366.016	Đã xây dựng
45	Cầu vượt ngang cầu Km93+973	m2	788,40	2020	2023	28.943.332.687	28.943.332.687	Đã xây dựng
46	Cầu vượt Km96+603	m2	334,80	2020	2023	16.781.975.354	16.781.975.354	Đã xây dựng